

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2021/DS-PT

Ngày: 22 - 9 - 2021

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:*

Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2021/TLPT-DS ngày 24-3-2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS - ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2021/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

3. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 14, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 2, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T: Bà Trần Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 2, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 14- 7- 2020).

- Bị đơn: Ông Trần Xuân Q, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Xuân Q: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Đại Bàng, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 15- 7- 2021).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định;

2. NLQ2, sinh năm 1930; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định;

- Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2: Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 12- 6- 2020).

- *Người làm chứng:* Ông Trần Xuân C; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Xuân Q là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Đ, bà H, ông T, ông Q, NLQ1; vắng mặt bà N, bà Y, bà T, NLQ2, ông C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2019 và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là ông Trần Xuân Đ và là người đại diện theo ủy quyền của cụ Doãn Thị Nhị; bà Trần Thị H và là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T đều trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của bố mẹ là của cụ Trần Hữu Ruyên và NLQ2; có diện tích khoảng 1298 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 7, tờ số 35 bản đồ lập năm 2007 tại xóm 6 xã H, huyện G, trên thửa đất có xây dựng ngôi nhà cấp 4 làm nhà ở, năm 1986 do bão làm đổ phải làm lại, đến năm 2015 vợ chồng ông Trần Xuân Q và NLQ1 đã phá đi làm nhà mới như hiện nay. Hiện thửa đất do vợ chồng ông Trần Xuân Q và NLQ1 đang sử dụng. Về giá trị quyền sử dụng đất kết quả định giá là 4.000.000.000 đồng (5m mặt đường = 1.000.000.000 đồng) là phù hợp ông nhất trí. Năm 1971 cụ Ruyên chết không để lại di chúc, chị em ông lúc đó đều còn

nhỏ, mẹ ông tiếp tục sử dụng, đến khi chị em ông xây dựng gia đình ra ở riêng còn lại vợ chồng ông Trần Xuân Q và NLQ1 ở cùng NLQ2. Nhưng NLQ2 chỉ ở đó đến khoảng tháng 5 năm 2013 thì sang nhà ông Đ ở cho tới nay. Ngày 09-4-2012 gia đình ông hợp phân chia thửa đất làm 3 phần theo chiều rộng mặt đường lần lượt từ phía UBND xã Hồng Thuận về phía ngã 3 Hồng Thuận ông Q được chia 10m, tiếp đến là mẹ ông 5m, đến ông Đ được 5m; nhưng thỏa thuận sau 07 năm mới đề nghị chính quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng đến năm 2019 ông Đ làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Q không đồng ý, nên dẫn đến tranh chấp. Vì vậy tất cả thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bố mẹ ông sinh được 6 người con là: bà Trần Thị N, sinh năm 1954; ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1957; bà Trần Thị Y, sinh năm 1961; bà Trần Thị T, sinh năm 1964; ông Trần Xuân Q, sinh năm 1967; bà Trần Thị H, sinh năm 1971. NLQ2 hiện già yếu và ủy quyền cho ông Đ, ông có nguyện vọng chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố ông như sau:  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất là quyền sử dụng đất của mẹ ông phần đất trồng tính từ ngã 3 Hồng Thuận về phía UBND xã Hồng Thuận, phần còn lại là di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố ông hiện ông Q NLQ1 đã xây nhà chia làm 7 phần cho mỗi đồng thừa kế 1 phần theo quy định của pháp luật. Chia dọc thửa đất căn cứ theo chiều rộng mặt đường 489. Trường hợp không chia được bằng hiện vật thì quy ra tiền. Nhà ở của bố mẹ ông cũ thì đã phá, hoa màu cũng không có gì đáng giá; vì vậy không yêu cầu chia. Ông không có công sức đóng góp xây dựng gì đối với thửa đất. Việc năm 2011 Nhà nước giải phóng mặt bằng làm đường lấy 74,4 m<sup>2</sup> đất mặt đường 489 và bồi thường số tiền là: 96.720.000 đồng; ông đã được mẹ ông ủy quyền lấy số tiền này và đã đưa cho ông Q một nửa, nay số tiền này đã giải quyết xong, nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về việc này.

\* Tại bản tường trình ngày 19-02-2020 và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Xuân Q trình bày: Đất đai gia đình ông là của bố mẹ ông là Trần Hữu Ruyên và NLQ2 có từ năm 1950. Hiện tại mảnh đất không có di chúc của bố ông để lại, chưa có sổ đỏ, toàn bộ diện tích đất do ông đứng tên nộp thuế từ năm 1992 đến nay. Bố mẹ ông sinh được 06 người con trong đó có 02 người con trai và 04 người con gái, hiện đều đã đi xây dựng gia đình từ những năm 1970-1980. Gia đình ông có hoàn cảnh khó khăn, bố ông mất sớm năm 1971, lúc đó ông mới được 3 tuổi, em út ông được 03 tháng tuổi. Vì gia đình khó khăn nên các chị em gái ông khi đi lấy chồng mẹ ông cho 01 chỉ vàng làm kỷ niệm. Trong gia đình ông có duy nhất người anh trai là Trần Xuân Đ được bố mẹ nuôi ăn học đến nơi đến chốn, hơn các chị em khác trong gia đình không được học hành. Ông Đ được học Trung cấp kế toán và làm cán bộ kế toán tại Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến. Năm ông Đ 20 tuổi, ông Đ lập gia đình và đi ở rể để lại mẹ ông nuôi

mấy chị em còn nhỏ. Sau năm 2005 ông Đ được mẹ ông cho toàn bộ số vốn dưỡng già của mẹ ông trị giá khoảng 22.000.000 đồng. Riêng ông là con thứ 5 trong gia đình, vợ chồng ông được ở cùng với mẹ ông từ khi ông còn nhỏ trên mảnh đất hiện nay. Đến năm 1992 nhà nước có đề án 115, chia ruộng đất cho nông dân, diện tích đất thổ cư nhà ông thừa 1,5 sào nên không được nhà nước chia ruộng. Lúc đó mẹ ông là chủ hộ và không có ruộng để cấy lúa, mẹ ông có đề xuất với ông Trần Xuân C lúc đó là đội trưởng đội 9, Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến, xã Hồng Thuận để đổi toàn bộ thổ cư và nhà cửa cho vợ chồng ông để lấy 1,5 sào ruộng để cấy lúa mưu sinh. Đề nghị này đã được ông Trần Xuân C và Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến, xã Hồng Thuận xác nhận. Vợ chồng ông thay mặt mẹ ông nộp toàn bộ thuế và các khoản đóng góp cho địa phương và nhà nước từ năm 1992 đến nay. Hiện nay ông đang đứng tên trong các hóa đơn nộp thuế và các thủ tục hành chính nhà nước. Từ năm 1992 đến nay vợ chồng ông đã cải tạo thổ đất, lấp ao có diện tích khoảng gần 01 sào phía giáp mặt đường 489; xây dựng các công trình lán trại, nhà xưởng, nhà ở trên toàn bộ diện tích đất. Trong thời gian vợ chồng ông xây dựng, cải tạo tài sản trên đất, mẹ ông và tất cả các anh chị em trong gia đình đều không ai có ý kiến gì. Đến năm 2012 ông Trần Xuân Đ là anh trai ông bắt mẹ ông phải cắt chia đất cho ông Trần Xuân Đ với diện tích đất là 5m chiều ngang, chạy dài theo chiều dài mảnh đất là 67,5m. Mẹ ông lúc đó có nói khó với vợ chồng ông nguyện vọng của mẹ muốn để lại cho ông Trần Xuân Đ một xuất vì lúc đó vợ chồng ông Trần Xuân Đ đang làm ăn khó khăn và vợ chồng ông cũng muốn thỏa theo nguyện vọng của mẹ. Gia đình ông đã ngồi lại tổ chức một cuộc họp gia đình và đi đến thống nhất như sau: Mẹ ông chia mảnh đất làm 03 phần, trong đó ông Đ một phần có bề ngang 5m, chiều dài 67,5m; ông được một phần đất có bề ngang 10m, chiều dài 67,5m; phần còn lại sau khi chia cho hai anh em mẹ ông có nguyện vọng để làm nhà thờ cúng gia tiên, vợ chồng ông được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại của mẹ ông sau khi xây nhà thờ. Trong biên bản họp gia đình, vợ chồng ông đưa ra ý kiến khi ông Đ lấy đất phải có trách nhiệm bồi hoàn tất cả công vợ chồng ông quật lập, cải tạo đất đai trên diện tích đất ông Đ lấy; bồi hoàn số tài sản vợ chồng ông đã xây dựng trên mảnh đất đó; hoàn trả toàn bộ số tiền ông đã đóng góp cho địa phương và tiền thuế từ năm 1992 đến năm 2019 trên phần diện tích đất ông Đ lấy. Mẹ ông và toàn bộ anh chị em trong gia đình đều đã đồng ý và ký vào biên bản họp gia đình có sự xác nhận của chính quyền địa phương với nội dung đến khi vợ chồng ông không còn ý kiến gì về dân sự thì sẽ hướng dẫn ông Đ làm thủ tục nhận đất, nghĩa là sau khi ông Đ bồi thường lại tài sản và công quật lập cho vợ chồng ông thì vợ chồng ông mới có trách nhiệm trả lại đất cho ông Đ. Khi đến thời hạn lấy đất, ông Đ không hề có ý kiến gì với vợ chồng ông, thường xuyên đi ngoài đường nói buông xổng bắt vợ chồng ông phải trả lại đất;

có duy nhất một lần ông Đ sang nhà thì to tiếng và chửi bới vợ chồng ông, sau đó tự đi vận động chị em trong gia đình họp gia đình, muốn bán mảnh đất của mẹ ông trong khi dự định để xây nhà thờ làm nơi thờ cúng tổ tiên dẫn đến anh em trong gia đình không đi đến được thống nhất, ông chưa bàn giao lại mảnh đất cho ông Đ. Ngày 22-7-2019 ông Đ đã thuê một nhóm đối tượng đến mảnh đất tự ý đập phá, tháo dỡ lán trại, xưởng, phá hoại đi một số công cụ tài sản hiện đang là phương tiện để vợ chồng ông mưu sinh làm ăn, gây tổn hại về kinh tế cho vợ chồng ông rất nghiêm trọng, thiệt hại khoảng 30.000.000 đồng. Hiện vụ việc này ông đã có đơn trình báo cơ quan Công an huyện Giao Thủy điều tra, xác minh giải quyết sự việc. Cuối năm 2019 ông được biết thông tin từ Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy về việc ông Trần Xuân Đ đã tiến hành làm đơn khởi kiện chia di sản thừa kế. Ông mong muốn Tòa án xem xét lại tình tiết sự việc của gia đình ông. Bản thân ông chỉ muốn giữ lại đất đai của tổ tiên để thờ cúng, nhưng ông Đ lại đi vận động các chị em gái trong nhà để tự ý họp gia đình và quyết định muốn bán mảnh đất còn lại của mẹ ông để chia nhau, trong khi mẹ ông đang trong tình trạng bị lẩn do tuổi già, mất khả năng nhận thức và không có sự đồng ý của ông. Ông đề nghị Tòa án xem xét công minh theo đúng quy định của pháp luật để vợ chồng ông yên ổn làm ăn kinh tế, hợp tình hợp lý. Đối với số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng gia đình ông đã giải quyết xong, ông không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm NLQ1 trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với nội dung ông Q chồng bà đã trình bày bà không có ý kiến gì bổ sung thêm.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Nguyễn Văn T trình bày tại cấp sơ thẩm: Đơn khởi kiện nguyên đơn nộp cho Tòa án lúc đầu là yêu cầu giải quyết về tranh chấp đất đai, nhưng quá trình giải quyết tại Tòa án thì lại là yêu cầu chia thừa kế, nhưng không có sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện là không đúng pháp luật. Mặt khác nếu là chia di sản thừa kế thì đã quá 30 năm cụ Ruyên chết, đã hết thời hiệu chia thừa kế. Theo quyết định 115 chỉ có NLQ2, ông Q, NLQ1 được chia đất chứ cụ Ruyên không được chia đất, do đó cụ Ruyên không có di sản gì để lại. Giữa NLQ2 và vợ chồng ông Q có giấy thỏa thuận việc đổi đất trong thổ ra đất ruộng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện chia di sản thừa kế; đình chỉ vụ án; hiện nay nhà của NLQ2 không còn nữa, vợ chồng ông Q một mình san lấp ao nên khẳng định toàn bộ thửa đất là của vợ chồng ông Q.

\* Tại biên bản xác minh ngày 30-10-2020, người làm chứng là ông Trần Xuân C trình bày: Ông nguyên là xóm trưởng xóm 6 kiêm đội trưởng đội sản xuất số 9 Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến, xã Hồng Thuận và đã nghỉ công tác từ tháng 6 năm 2016. Nguồn gốc thửa đất các bên đang tranh chấp là của vợ

chồng cụ Ruyên và NLQ2, 02 cụ sử dụng ổn định từ trước khi cụ Ruyên chết, chưa chuyển nhượng cho ai. Năm 1992 thực hiện chủ trương của Nhà nước, giao khoán ruộng đất nông nghiệp cho xã viên. Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến đã lập phương án trên cơ sở quỹ đất của hợp tác xã để giao cho từng hộ theo định mức chung đối với từng đội sản xuất. Đối với hộ NLQ2 có 03 khẩu gồm NLQ2, ông Q và NLQ1. Theo định mức mỗi khẩu được giao 1,52 sào. Nhưng thổ của NLQ2 thổ canh thừa là 1,2 sào, nên chỉ được giao 3,4 sào ruộng ngoài đồng. Ngày 05 tháng 6 năm 2016, ông có viết bản cam kết về việc NLQ2 đổi diện tích canh thừa cho vợ chồng ông Q để lấy đất ruộng cấy lúa nhưng không báo với hợp tác xã, ngoài ra ông không còn lưu giữ văn bản gì liên quan đến vụ việc này. Hiện nay tất cả các diện tích đất đều do vợ chồng ông Q sử dụng.

\* Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 13 tháng 8 và ngày 08 tháng 10 năm 2020: Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hồng Thuận và Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến, xã Hồng Thuận cung cấp: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp; theo bản đồ địa chính lập năm 1987 thửa đất mang tên chủ sử dụng là cụ Trần Hữu Ruyên thuộc tờ bản đồ số 5 thửa số 671 có tổng diện tích là 1239m<sup>2</sup> trong đó đất ở là 360 m<sup>2</sup> đất vườn là 555 m<sup>2</sup> đất ao là 324 m<sup>2</sup>. Bản đồ địa chính lập năm 1993 thửa đất thuộc thửa số 161 tờ bản đồ số 16 có tổng diện tích là 1278 m<sup>2</sup> trong đó đất ở là 350 m<sup>2</sup> đất vườn là 656 m<sup>2</sup> đất ao là 273 m<sup>2</sup> mang tên chủ sử dụng đất là hộ cụ Trần Hữu Ruyên (bản đồ này chỉ có tính chất tham khảo, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Bản đồ địa chính năm 2007 thửa đất mang tên chủ sử dụng đất là hộ cụ NLQ2 thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 có tổng diện tích là 2521m<sup>2</sup> (thời điểm này thửa đất chưa được phân định ranh giới đối với hộ gia đình bà Huân nên cộng chung diện tích đất với hộ bà Huân), trong đó đất ở là 1060 m<sup>2</sup> đất vườn là 962 m<sup>2</sup> đất ao là 499 m<sup>2</sup>. Do có tranh chấp ranh giới giữa hộ bà Ruyên và hộ bà Huân và đã được giải quyết tại Tòa án. Đến nay hộ bà Huân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác là hộ ông Độ. NLQ2 và vợ chồng ông Q, NLQ1 không có thửa đất nào khác ngoài thửa đất đang tranh chấp, vì vậy thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi cụ Ruyên chết, NLQ2 và các con sử dụng đất đến năm 1992 thực hiện Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp của Bộ chính trị và Quyết định số 115 ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh chia ruộng cho xã viên, khi đó hộ NLQ2 có 3 nhân khẩu gồm NLQ2 và vợ chồng ông Q, thuộc đội sản xuất số 9, xóm 6 xã Hồng Thuận. Việc chia ruộng khoán cho xã viên được bao nhiêu căn cứ vào tổng quỹ đất của đội sản xuất. Định mức chia đất thổ cư (đất ở) là 216 m<sup>2</sup>, đất phần trăm 590m<sup>2</sup>, căn cứ bản đồ năm 1987 thì diện tích thửa đất của NLQ2 là 1239 m<sup>2</sup>. Như vậy thổ canh thừa là 433 m<sup>2</sup>

(tương đương 1,2 sào). Mỗi khẩu tại đội 9 được chia 1,52 sào ruộng để trồng lúa. Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến đã chia ruộng cho hộ NLQ2 với 3 nhân khẩu được 4,6 sào gồm chia ngoài đồng là 3,4 sào; thổ canh thừa là 1,2 sào. Diện tích đất canh thừa hộ NLQ2 không đo đạc phân chia theo mốc giới đâu là đất thổ cư, đâu là đất phần trăm, đâu là đất canh thừa. Hiện tại cơ sở xóm chỉ thu thuế đất ruộng đối với 3,3 sào do chủ trương dồn điền đổi thửa. Sau khi chia ruộng xong, hộ cụ Ruyên sử dụng đất để trồng lúa ổn định cho đến nay. Trong hộ cụ Ruyên ai là người canh tác ngoài đồng, ai là người canh tác trong thổ địa phương không được biết. Thửa đất đang có tranh chấp và đất ruộng từ trước đến nay đều do vợ chồng ông Trần Xuân Q sử dụng vì NLQ2 đã già yếu. Các loại thuế, quỹ đều do vợ chồng ông Q nộp vì ai trực tiếp sử dụng đất thì phải nộp. Đối với hồ sơ, phương án liên quan đến việc chia ruộng khoán cho xã viên của Hợp tác xã thời điểm trên đến nay không còn lưu giữ. Khoảng năm 2012 NLQ2 đã về ở với vợ chồng ông Đ. Quá trình sử dụng đất, ông Q đã đào ao phía sau và lấp ao phía trước.

\* Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giao Thủy chỉ cung cấp bản trích lục thửa đất đang có tranh chấp theo bản đồ địa chính lập năm 2007 là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 35 có tổng diện tích là 2521m<sup>2</sup>. Ngoài ra không có tài liệu lưu trữ nào khác cung cấp cho Tòa án.

\* Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Giao Thủy cung cấp: Năm 2011 Nhà nước thi công nâng cấp đường tỉnh lộ 489 đoạn qua xóm 6, xã Hồng Thuận. Hộ cụ Trần Thị Nhị bị thu hồi 74,4 m<sup>2</sup> đất ở và được hỗ trợ đền bù với số tiền là 96.720.000 đồng. Số tiền này ông Đ (được NLQ2 ủy quyền) đã ký nhận đầy đủ.

\* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 19-8-2020 cụ thể như sau: Đối với thửa đất số 7 tờ bản đồ số 35 và tài sản trên đất như sau: Vị trí thửa đất phía Đông Bắc giáp nương (chỉ đo được bờ ao phía trong rộng 18,5 m), phía Tây Nam giáp mặt đường tỉnh lộ 489 rộng 20m, phía Đông Nam giáp thổ ông Ánh, phía Tây Bắc giáp thổ ông Độ. Trên thửa đất có 01 nhà xây tường 220, mái lợp tôn, xây dựng năm 2020, vì kèo xà gồ thép hộp, diện tích sơ bộ 80 m<sup>2</sup>; 01 nhà một tầng mái bằng bê tông cốt thép xây tường 220, xây dựng năm 2012, diện tích sơ bộ là 130 m<sup>2</sup>, có công trình phụ bên ngoài nhà; 01 nhà mái ngói vì kèo xà gồ tre luồng xây dựng năm 1993, nhà đã bị hỏng, xuống cấp toàn bộ không còn giá trị sử dụng; 01 ao đã san lấp có diện tích 324 m<sup>2</sup>. Do vướng công trình xây dựng và vật liệu nên các chiều còn lại của thửa đất chưa có số liệu đo cụ thể và sẽ đo bằng máy sau (có sơ đồ đo vẽ tạm kèm theo).

\* Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 7, tờ bản đồ số 35 lập năm 2007 có chiều ngang mặt đường là 20m tại xóm 6, xã Hồng Thuận theo giá thị trường tại địa phương là 4.000.000.000 đồng (01 lô đất chiều mặt đường 5m, chạy dài dọc

thửa đất có giá trị là 1.000.000.000 đồng); nhà xây tường 220 lợp mái tôn, xây năm 2020 trị giá 160.000.000 đồng; nhà một tầng xây bằng bê tông cốt thép, xây tường 220, xây năm 2012 có trị giá 550.000.000 đồng; giá trị công quạt lập san lấp ao diện tích 324 m<sup>2</sup> là 38.000.000 đồng.

\* Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án đã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giao Thủy cử cán bộ chuyên môn cùng thiết bị đo máy cùng đại diện các thành phần của địa phương xuống vị trí đất có tranh chấp để đo đạc bằng máy nhưng ông Trần Xuân Q ngăn cản, có nhiều lời lẽ chửi bới, do vậy không tiến hành đo đạc bằng máy đối với thửa đất được.

\* Ông Trần Xuân Đ cung cấp cho Tòa án: Bản án số 04/2006/DS-ST ngày 06-9-2006 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy và bản án phúc thẩm số 65/2006/DS-PT ngày 17-11-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định về việc giải quyết tranh chấp ranh giới bất động sản liền kề giữa nguyên đơn bà Trần Thị Huân và bị đơn cụ Trần Thị Ruyên (tức Doãn Thị Nhị), có bản vẽ sơ đồ ranh giới kèm theo.

\* Bản án sơ thẩm số 02/2021/DS – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy đã quyết định: Căn cứ vào Điều 357, 468, 612, Điều 613, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 188 Luật đất đai; Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T và bà Trần Thị H chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Hữu Ruyên (chết năm 1971).

Giao cho ông Trần Xuân Q được quyền sử dụng thửa đất có vị trí phía Tây Nam giáp đường tỉnh lộ 489 rộng 10m; phía Đông Nam giáp thửa đất của cụ Doãn Thị Nhị dài 60,5m; phía Tây Bắc giáp thửa ông Độ có chiều dài 60,5m; phía Đông Bắc giáp nương rộng 9,25m có diện tích là 582,3m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính lập năm 2007 thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định (trong đó: Ông Q được sử dụng 365,8m<sup>2</sup> là đất di sản của cụ Ruyên và 72,5m<sup>2</sup> là đất được giao để canh tác; NLQ1 được quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> là đất được giao để canh tác). Ông Trần Xuân Q có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H mỗi người là 176.771.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).



Giao cho NLQ2 được quyền sử dụng thửa đất có vị trí phía Tây Nam giáp đường tỉnh lộ 489 rộng 10m; phía Đông Nam giáp thửa đất của ông Ánh dài 60,5m; phía Tây Bắc giáp thửa đất giao cho ông Q có chiều dài 60,5m; phía Đông Bắc giáp đường rộng 9,25m có diện tích là 582,3m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính lập năm 2007 thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Cụ Doãn Thị Nhị có nghĩa vụ trả cho ông Trần Xuân Q số tiền: 68.806.904 đồng và NLQ1 số tiền: 19.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

\* Tại đơn kháng cáo ngày 20-02-2021 của ông Trần Xuân Q kháng cáo với nội dung, Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm đã có tình vi phạm nghiêm trọng tổ tụng trong việc xét xử vụ án, thời hiệu chia thừa kế và di sản chia thừa kế đã hết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 05-02-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Xuân Q và ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông Q vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và lý do kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy. Ông Trần Xuân Đ và bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của ông Q, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tổ tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ Trần Hữu Ruyên để lại là  $\frac{1}{2}$  tài sản chung với cụ Doãn Thị Nhị gồm: Thửa đất có diện tích 1164,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 7, tờ số 35 bản đồ lập năm 2007 tại xóm 6 xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Sau khi đã trừ đi diện tích 433m<sup>2</sup> đất thổ canh đã bị cân đối theo quyết định 115 của UBND tỉnh Nam Định năm 1992, diện tích thổ đất của cụ Ruyên và NLQ2 chỉ còn lại 731,6 m<sup>2</sup> : 2 = mỗi người chỉ còn lại 365,8m<sup>2</sup>. Cụ Ruyên chết không để lại di chúc đề nghị chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho ông Trần Xuân Q được quản lý, sử dụng diện tích 582,3m<sup>2</sup> là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Vì vậy kháng cáo của ông Q là không có căn cứ chấp nhận. Từ năm 2013 vợ chồng ông

Q có công Q lý, trông coi di sản của cụ Ruyên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông Q bằng hai kỷ phần thừa kế là hợp tình, hợp lý. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 sửa bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần Xuân Q làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Cụ Doãn Thị Nhị đã ủy quyền cho ông Trần Xuân Đ; Trần Thị N, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T đã ủy quyền cho bà Trần Thị H tham gia giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm nên việc vắng mặt của NLQ2, bà N, bà Y, bà T tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt NLQ2, bà N, bà Y, bà T.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Trần Xuân Q đề nghị xem xét giải quyết những nội dung sau: Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm đã cố tình vi phạm nghiêm trọng tố tụng trong việc xét xử vụ án, thời hiệu chia thừa kế và di sản chia thừa kế đã hết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 05-02-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy thì thấy: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán không có bất cứ vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nào như nêu trong đơn kháng cáo của ông Q nên kháng cáo về vấn đề này sẽ không được hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Cụ Trần Hữu Ruyên chết năm 1971, không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Tại văn bản giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao: Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ

ngày 10-9-1990 nếu 30 năm tính từ thời điểm này thì đến ngày 10-9-2020 mới hết thời hiệu. Trong vụ án này các đồng nguyên đơn khởi kiện từ ngày 10-12-2019. Vì vậy vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Do đó kháng cáo của ông Q cho rằng thời hiệu chia thừa kế và di sản chia thừa kế đã hết là không có cơ sở.

[5] Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ Trần Hữu Ruyên và cụ Doãn Thị Nhi, được thể hiện trên bản đồ địa chính lập năm 1987 thuộc tờ bản đồ số 5 thửa số 671 có tổng diện tích là 1239m<sup>2</sup> tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó đất ở là 360 m<sup>2</sup> đất vườn là 555 m<sup>2</sup> đất ao là 324 m<sup>2</sup> nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình sử dụng đất các cụ chưa chuyển nhượng cho ai, do vậy xác định đây là tài sản chung của hai cụ. Tổng giá trị tài sản được định giá ngày 19-8-2020 giá trị quyền sử dụng đất 4.000.000.000 đồng (01 lô đất chiều mặt đường 5m, chạy dài dọc thửa đất có giá trị là 1.000.000.000 đồng); nhà xây tường 220 lợp mái tôn, xây năm 2020 trị giá 160.000.000 đồng; nhà một tầng xây bằng bê tông cốt thép, xây tường 220, xây năm 2012 có trị giá 550.000.000 đồng; giá trị công quạt lập san lấp ao diện tích 324 m<sup>2</sup> là 38.000.000 đồng. Đến nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất của cụ Ruyên 365.8m<sup>2</sup>; Mỗi suất là 365.8m<sup>2</sup> : 7 = 52,2m<sup>2</sup>. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ Trần Hữu Ruyên là ½ số tài sản trên sau khi đã trừ đi diện tích 433m<sup>2</sup> đất thổ canh đã bị cân đối theo quyết định 115 của UBND tỉnh Nam Định năm 1992 là có căn cứ nên được chấp nhận. Sau khi cụ Ruyên chết, NLQ2 và vợ chồng ông Q, NLQ1 cùng quản lý, sử dụng số tài sản này.

[6] Quá trình sử dụng thửa đất: Năm 1992 UBND xã Hồng Thuận cùng Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến triển khai thực hiện Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp của Bộ chính trị và Quyết định số 115 ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh, đã lên phương án giao ruộng cho các hộ xã viên. Hộ NLQ2 có 3 nhân khẩu gồm NLQ2, ông Q và NLQ1, được giao 4,6 sào nhưng theo phương án do thổ canh thừa nên chỉ được chia 3,4 sào ruộng ngoài đồng còn 1,2 sào tương đương 433 m<sup>2</sup> trong thổ, chính quyền địa phương và Hợp tác xã cung cấp là diện tích đất 1,2 sào trong thổ khi giao không xác định được vị trí, mốc giới và giao cho ai cụ thể mà chỉ giao cho hộ gia đình. Đối với diện tích đất này ông Trần Xuân Q xuất trình bản cam kết ngày 05-6-2016 của ông Trần Xuân C với nội dung năm 1992 khi ông làm xóm trưởng NLQ2 có đổi diện tích 1,5 sào thổ canh cho ông Q để lấy ruộng ngoài đồng để canh tác có xác nhận của Chủ tịch HĐQT Hợp tác xã nông nghiệp Hồng Tiến vào ngày 16-

01-2020; vì văn bản này được xác nhận sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án và khi làm việc với lãnh đạo Hợp tác xã không cung cấp được nội dung này cho Tòa án nên văn bản cam kết này không có căn cứ để chấp nhận. Nhưng để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự 1,2 sào đất thổ canh (433m<sup>2</sup>): 3 khẩu, nay giao cho NLQ2 được sử dụng 145 m<sup>2</sup>, vợ chồng ông Q NLQ1 mỗi người được sử dụng 144 m<sup>2</sup> là phù hợp.

[7] Bản đồ địa chính lập năm 2007 thì thửa đất thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 có tổng diện tích là 2521m<sup>2</sup> tại xóm 6 xã Hồng Thuận (thời điểm này thửa đất chưa được phân định ranh giới đối với hộ gia đình bà Huân nên cộng chung diện tích đất với hộ bà Huân). Do có tranh chấp ranh giới giữa hộ cụ Ruyên và hộ bà Huân và đã được giải quyết tại Tòa án. Đến nay hộ bà Huân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác là hộ ông Độ. Đến năm 2011 Nhà nước làm đường tỉnh lộ 489 nên đã thu hồi giải phóng mặt bằng diện tích đất là 74,4m<sup>2</sup>; đối với số tiền 96.720.000 đồng được bồi thường các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX cấp sơ thẩm và phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Đối với yêu cầu của ông Q cho rằng quá trình sử dụng đất ông đã đóng các loại thuế quỹ, chính quyền địa phương cung cấp là vợ chồng ông Q là người trực tiếp sử dụng đất thì phải nộp, do vậy yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận.

[8] Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, ông Q gây cản trở không cho đo đạc nên không thể đo đạc chính xác cụ thể thửa đất. Nhưng căn cứ Bản án số 04/2006/DS-ST ngày 06-9-2006 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy và Bản án phúc thẩm số 65/2006/DS-PT ngày 17-11-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định, về việc giải quyết tranh chấp ranh giới bất động sản liền kề giữa nguyên đơn bà Trần Thị Huân và bị đơn cụ Trần Thị Ruyên (tức Doãn Thị Nhị); căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 19-8-2020; kết quả thu thập chứng cứ. Cũng đủ cơ sở để xác định diện tích thửa đất hiện tại còn lại là: 1239 m<sup>2</sup> - 74,4 m<sup>2</sup> diện tích đất đã bị thu hồi giải phóng mặt bằng khi Nhà nước làm đường giao thông diện tích còn lại là 1164.6 m<sup>2</sup>. Xác định được tứ cận của thửa đất như sau: Phía Tây Nam giáp mặt đường 489 có chiều dài là 20m; phía Tây Bắc giáp thổ ông Độ có chiều dài là 60,5m; phía Đông Bắc giáp nương (bờ ao phía trong) có chiều dài là 18,5m; phía Đông Nam giáp thổ ông Ánh có chiều dài là 60,5m. Căn cứ kết quả định giá tài sản, giá trị quyền sử dụng đất của cả thửa đất là 4.000.000.000 đồng. Như vậy tính trung bình 1m<sup>2</sup> đất có giá trị là 3.434.656 đồng. Xác định quyền sử dụng đất chung của vợ chồng cụ Ruyên và NLQ2 là 1164.6 m<sup>2</sup> - 433m<sup>2</sup> đất thổ canh đã bị cân đối theo Quyết định số 115 ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh nên diện tích còn lại là 731,6 m<sup>2</sup>. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất

đai năm 2013 Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Do đó cần công nhận cho NLQ2, ông Q, NLQ1 được sử dụng 433m<sup>2</sup> đất vườn là hoàn toàn hợp pháp và có căn cứ. Do đó mỗi cụ được quyền sử dụng là 365.8m<sup>2</sup>. Căn cứ hiện trạng thửa đất thì thửa đất được chia như sau: Phần đất trống, tài sản trên đất không còn giá trị sử dụng chia cho cụ Doãn Thị Nhị chiều mặt đường từ giáp thửa đất của ông Ánh về phía UBND xã Hồng Thuận là 10m, kéo 1 đường thẳng từ tâm điểm 20m chiều rộng mặt đường 489 qua tâm điểm chiều rộng thửa đất giáp ao là 18,5m và ra tới ruộng hết thửa đất. Phần diện tích đất còn lại là di sản của cụ Ruyên, được chia cho các đồng thừa kế; nhưng trên diện tích đất đó có công trình xây dựng và nhà ở của ông Q NLQ1. Vì vậy không chia bằng hiện vật được, nên giao cho ông Q NLQ1 được quyền sử dụng đất và sở hữu công trình xây dựng của vợ chồng trên đất (NLQ1 chỉ được quyền sử dụng đất là 144 m<sup>2</sup> có trị giá là 494.590.464 đồng); có vị trí chiều mặt đường 489 là 10 m tính từ giáp thửa đất của NLQ2 đến thửa đất của ông Độ, phần tiếp giáp với thửa đất của ông Độ và thửa đất của NLQ2 đều có chiều dài 60,5m, chiều rộng phía sau thửa đất giáp ao đến giáp ruộng là 9,25m. Đối với số tiền do vợ chồng ông Q, NLQ1 san lấp ao, theo kết quả định giá là 38.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông Q có yêu cầu, vì diện tích ao nằm trên cả phần diện tích đất giao cho NLQ2 và ông Q; do vậy buộc NLQ2 phải thanh toán trả cho ông Q NLQ1 số tiền là 19.000.000 đồng; 19.000.000 đồng còn lại được khấu trừ vào trị giá di sản. Đối với diện tích đất trồng lúa giao cho hộ gia đình 3,4 sào các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[9] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Trần Hữu Ruyên chết ngày 13-01-1971 không để lại di chúc. Theo tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự. Cụ Trần Hữu Ruyên và cụ Doãn Thị Nhị sinh được 6 người con: bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, ông Trần Xuân Q, bà Trần Thị H. Ngoài ra, cụ Ruyên không có con nuôi, con ngoài giá thú, bố mẹ của cụ Ruyên đều đã chết. Như vậy, theo quy định tại Điều 613; Điều 651 BLDS năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Ruyên gồm 07 người cụ Doãn Thị Nhị, bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, ông Trần Xuân Q, bà Trần Thị H nhưng xét vợ chồng ông Q, NLQ1 đã có công sức quản lý, gìn giữ khối di sản và đã làm nghĩa vụ nộp thuế đất cho Nhà nước từ sau khi NLQ2 đến ở với ông Đ từ năm 2013 cho đến nay nên chia cho ông Q bằng hai kỷ phần thừa kế là phù hợp với án lệ số 05/2016/AL. Mỗi suất là  $365,8\text{m}^2 : 8 = 45,7\text{m}^2$ . Do đó di sản của cụ Ruyên sẽ được chia đều cho 8 kỷ phần như sau:  $365,8\text{m}^2 \times 3.434.656\text{ đồng} = 1.256.397.164\text{ đồng} - 19.000.000\text{ đồng} = 1.237.397.164\text{ đồng} : 8 = 154.674.645\text{ đồng}$ . Như vậy ông Trần Xuân Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho mỗi đồng thừa kế số tiền là 154.674.645 đồng;

riêng NLQ2 được giao sử dụng diện tích đất  $582,3 \text{ m}^2 - (145 \text{ m}^2 + 365,8 \text{ m}^2) = 71,5 \text{ m}^2$  vượt so với mức diện tích được sử dụng, quy ra tiền là : 245.577.904 đồng; số tiền này được trừ đi giá trị kỷ phần được hưởng là: 245.577.904 đồng - 154.674.645 đồng = 90.903.259 đồng NLQ2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Q. Cách phân chia như quyết định và sơ đồ phân chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q được pháp luật bảo vệ bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó có căn cứ để sửa lại bản án sơ thẩm đảm bảo quyền lợi của ông Q cho phù hợp.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét cụ Doãn Thị Nhị, bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị Y là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn án phí. Ông Q, NLQ1 phải chịu án phí đối với giá trị đất canh tác được giao. Bà Trần Thị T, ông Trần Xuân Q, bà Trần Thị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Do sửa án sơ thẩm về việc ông Q được chia thêm một kỷ phần nên có căn cứ sửa lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Đ và bà H đã nộp đủ và nhận nộp toàn bộ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Trần Xuân Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông Q đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy theo biên lai số AA/2019/0003968 ngày 02-3-2021, ông Q sẽ được hoàn trả lại.

[13] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;  
Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân Q. Sửa án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 357; Điều 468; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; án lệ số 05/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T và bà Trần Thị H chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Hữu Ruyen là hợp pháp.

2. Giao cho ông Trần Xuân Q được quyền sử dụng thửa đất có vị trí phía Tây Nam giáp đường tỉnh lộ 489 dài 10m; phía Đông Nam giáp thửa đất của cụ Doãn Thị Nhị dài 60,5m; phía Tây Bắc giáp thửa đất ông Độ có chiều dài 60,5m; phía Đông Bắc giáp nương dài 9,25m có diện tích là 582,3m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính lập năm 2007 thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định (trong đó: Ông Q được sử dụng 365,8m<sup>2</sup> là đất di sản của cụ Ruyen và 72,5m<sup>2</sup> là đất được giao để canh tác; NLQ1 được quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> là đất được giao để canh tác). Ông Trần Xuân Q có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H mỗi người là: 154.674.000 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

3. Giao cho NLQ2 được quyền sử dụng thửa đất có vị trí phía Tây Nam giáp đường tỉnh lộ 489 rộng 10m; phía Đông Nam giáp thửa đất của ông Ánh dài 60,5m; phía Tây Bắc giáp thửa đất giao cho ông Q có chiều dài 60,5m; phía Đông Bắc giáp nương dài 9,25m có diện tích là 582,3m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính lập năm 2007 thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Cụ Doãn Thị Nhị có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Xuân Q số tiền: 90.903.259 đồng và ông Q, NLQ1 số tiền: 19.000.000 đồng.

(Có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án)

4. Cụ Doãn Thị Nhị và vợ chồng ông Trần Xuân Q, NLQ1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chuyển quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng ông Trần Xuân Q, NLQ1 phải có trách nhiệm bàn giao cho cụ Doãn Thị Nhị phần đất của cụ và phần di sản thừa

kế được chia diện tích 582,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 7 tờ bản đồ số 35 tại xóm 6, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định đang do vợ chồng ông Q, NLQ1 Q lý, sử dụng.

6. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho cụ Doãn Thị Nhi, bà Trần Thị N, ông Trần Xuân Đ và bà Trần Thị Y.

- Trả lại cho bà Trần Thị Y, số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000543 ngày 19-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy.

- Ông Trần Xuân Q phải nộp 36.118.000 đồng.

- Bà Trần Thị H phải nộp 7.733.000 đồng. Được khấu trừ số tiền 1.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000542 ngày 19-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, bà Trần Thị H còn phải nộp 6.233.000 đồng.

- Bà Trần Thị T phải nộp 7.733.000 đồng. Được khấu trừ số tiền 1.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000541 ngày 19-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, bà Trần Thị T còn phải nộp 6.233.000 đồng.

- NLQ1 phải nộp 23.783.600 đồng.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân Q không phải nộp. Hoàn trả lại ông Q số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0003968 ngày 02-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.



Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**